

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST.
Ngày: 04-4-2024.
“V/v Ly hôn; Tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn giữa anh Võ Văn T và
chị Nguyễn Thị Thúy V”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Phụng.**
- Ông Nguyễn Thanh Liêm.**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Diễm Quỳnh - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 04 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở của Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 341/2023/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 11 năm 2023, về “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 02 năm 2024, và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 14 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh **Võ Văn T**, sinh năm 1998; Địa chỉ: **Số B, ấp G, xã K, huyện G, tỉnh Tiền Giang**; Anh **T1** vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Chị **Nguyễn Thị Thúy V**, sinh năm 1999; địa chỉ: **Số C, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp**. Chị **V** vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/10/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh **Võ Văn T** trình bày:

Anh **T1** và chị **Nguyễn Thị Thúy V** quen biết nhau, tìm hiểu một thời gian thì sống chung như vợ chồng, đến ngày 26/10/2020 anh **T1** và chị **V** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện G, tỉnh Tiền Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 84, ngày 26/10/2020. Sau khi kết hôn, anh **T1** và chị **V** sống chung hạnh phúc được khoảng 03 năm, đến tháng 8/2023 thì chị **V**, anh **T1** phát sinh mâu

thuần và không còn chung sống với nhau cho đến nay. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do chị **V** có tình cảm với người đàn ông khác và tự ý bỏ nhà đi.

Quá trình sống chung anh **T1** và chị **V** có 01 con chung tên **Võ Ngọc Bảo A**, sinh ngày 11/3/2021. Hiện cháu **Bảo A** đang sống cùng anh **T1**.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh **Võ Văn T** yêu cầu ly hôn với chị **Nguyễn Thị Thúy V**; Về con chung, anh **T** yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị **V** có nghĩa vụ đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi con chung là cháu **Bảo A** cùng anh **T**; Về tài sản chung, nợ chung, anh **T** không yêu cầu giải quyết. Nguyên đơn là anh **T** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn là chị **Nguyễn Thị Thúy V** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, bản photo đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn, và các văn bản tố tụng khác. Nhưng bị đơn không gửi văn bản ghi ý kiến cho Tòa án. Đồng thời chị **V** cũng không có mặt tại Tòa án khi được Tòa án triệu tập hợp lệ để giải quyết vụ án, cũng như tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc anh **Võ Văn T** xin ly hôn chị **Nguyễn Thị Thúy V** là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa anh **T** và chị **V** thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do chị **V** có địa chỉ thường trú tại **huyện L, tỉnh Đồng Tháp**. Nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với anh **T** là nguyên đơn, chị **V** là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng anh **T** có đơn xin xét xử vắng mặt và chị **V** vắng mặt không rõ lý do. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh **T** và chị **V** theo thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại các Điều 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

Việc anh **Võ Văn T** và chị **Nguyễn Thị Thúy V** đăng ký kết hôn vào ngày 26/10/2020 tại Ủy ban nhân dân xã **K**, huyện **G**, tỉnh **Tiền Giang** có Giấy chứng nhận kết hôn số 84, ngày 26/10/2020 của Ủy ban nhân dân xã **K** là chứng cứ chứng minh. Vì thế, có đủ cơ sở để xác định việc đăng ký kết hôn của anh **T** và chị **V** đã đảm bảo các điều kiện kết hôn và tuân thủ quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm đăng ký kết hôn, nên được Tòa án công nhận là vợ chồng hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.”

Tuy nhiên, sau khi cưới anh **T** và chị **V** sống chung hạnh phúc đến tháng 8/2023 thì xảy ra mâu thuẫn dẫn đến việc vợ chồng không còn sống chung và quan tâm nhau từ đó đến nay. Hiện vợ chồng vẫn không hàn gắn được tình cảm. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do chị **V** có người đàn ông khác, tự ý bỏ nhà đi. Do không còn tình cảm với chị **V** nên anh **T** đã thực hiện quyền yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân gia đình.

Khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho chị **V** tại địa chỉ mà anh **T** đã cung cấp trong đơn khởi kiện. Chị **V** cũng được Tòa án thông báo toàn bộ nội dung yêu cầu của anh **T** trong vụ án, cũng như thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 20/12/2023 của Tòa án đối với vụ án. Nhưng chị **V** không cung cấp ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì và cũng không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại các điều 91, 96 Bộ luật tố tụng dân sự. Mọi hậu quả pháp lý từ việc vắng mặt và không thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình, chị **V** phải tự chịu. Hành động của chị **V** còn cho thấy chị **V** không quan tâm đến cuộc hôn nhân này và cũng không có thiện chí đoàn tụ để tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình cùng anh **T**. Từ đó, xác định anh **T** và chị **V** đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Từ những nhận định nêu trên đã đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh **Võ Văn T** để cho vợ chồng anh **T** và chị **V** ly hôn là phù hợp với quy tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Anh **T1** và chị **V** có 01 (một) con chung tên **Võ Ngọc Bảo A**, sinh ngày 11/3/2021. Hiện con chung là cháu **Bảo A** đang sống cùng và do cha là anh **T1** trực tiếp nuôi dưỡng. Sự việc này do anh **T1** trình bày nhưng chị **V** đã không đưa ra ý kiến phản bác trong suốt quá trình giải quyết vụ án cho thấy đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, đủ căn cứ để xác định cháu **Bảo A** là con chung của anh **T1** và chị **V**.

Anh **T1** cho rằng cháu **Bảo A** khỏe mạnh về thể chất, trí tuệ. Khi sống chung với anh **T1** cháu **Bảo A** vẫn phát triển bình thường. Anh **T1** yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị **V** có nghĩa vụ đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi con chung cùng anh **T1**. Chị **V** không có ý kiến phản đối, hiện con chung đang sống cùng và do anh **T1** trực tiếp nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh **T1** về nuôi con chung. Cụ thể giao con chung là cháu **Bảo A** cho anh **T1** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp và đảm bảo được sự ổn định về điều kiện sống cho cháu.

Do chị **V** không có ý kiến gì về con chung và anh **T1** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét về việc đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi con chung của chị **V** và anh **T1**.

Dù không là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung nhưng chị **V** vẫn có các quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 81; có các nghĩa vụ và quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn được quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi ly hôn, anh **Võ Văn T** cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị **Nguyễn Thị Thúy V** trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình; Và chị **Nguyễn Thị Thúy V** không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở, hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của anh **Võ Văn T**.

Về quyền và căn cứ yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về chia tài sản: Do anh **Võ Văn T** và chị **Nguyễn Thị Thúy V** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Do anh **Võ Văn T** và chị **Nguyễn Thị Thúy V** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Anh **Võ Văn T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Các điều 28, 35, 39, 91, 96, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa anh **Võ Văn T** và chị **Nguyễn Thị Thúy V**.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên **Võ Ngọc Bảo A**, sinh ngày 11/3/2021 cho anh **Võ Văn T** tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng (Hiện cháu **Bảo A** đang sống chung và do anh **T** trực tiếp nuôi dưỡng). Chị **Nguyễn Thị Thúy V** không phải đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi con chung là cháu **Bảo A** cùng anh **T**.

2.2 Sau khi ly hôn, người trực tiếp nuôi con chung cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con chung trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Người không trực tiếp nuôi con

chung không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở, hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về chia tài sản: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

Anh **Võ Văn T** phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số **0003289** ngày **09 tháng 11 năm 2023** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L (**Anh T1** đã nộp đủ án phí).

Anh **Võ Văn T** và chị **Nguyễn Thị Thúy V** có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CC.THADS huyện L;
- UBND xã,
- H. G, tỉnh Tiền Giang
- (GCNKH số 84 ngày 26/10/2020);
- Các đương sự;
- Lưu: HSPA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hà Thị Mỹ Xuân